

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2020/HC-PT

Ngày: 13/7/2020

*V/v khiếu kiện Quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Ông Phạm Văn Tuyền.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký
Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hành chính thụ lý số 43/2020/TLPT-HC ngày 15 tháng 01 năm 2020 về “Khiếu kiện quyết định hành chính” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4662/2020/QĐPT-HC ngày 22 tháng 6 năm 2020.

*** Người khởi kiện:** Ông Đ

Nơi cư trú: Khu A 2, phường P, thành phố U, tỉnh Q. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Z và Z1
- Luật sư Văn phòng luật sư Z2 - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tp U, tỉnh Q.

Địa chỉ: Số 3, Q1, phường Q2, thành phố U, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông X - Chức vụ: Phó chủ tịch UBND thành phố U; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông X - Chức vụ: Phó chủ tịch UBND thành phố U theo văn bản ủy quyền số 550a/UQ ngày 12/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Q; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P và Ủy ban nhân dân phường P, thành phố U, tỉnh Q.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông P1 - chức vụ: Phó chủ tịch UBND phường P, thành phố U, tỉnh Q theo văn bản ủy quyền số 557/UQ ngày 12/3/2019 của Chủ tịch UBND phường P, thành phố U, tỉnh Q; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và nội dung người khởi kiện trình bày thì vụ án có nội dung như sau:

Ông Đ sử dụng diện tích đất tại khu A 2, phường P, thành phố U, tỉnh Q có nguồn gốc do ông F khai phá từ trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 trên đất có nhà ở. Năm 1992, thực hiện đo vẽ bản đồ giải thửa đã tách diện tích đất trên thành 02 thửa (Trong đó thửa 87 có diện tích 170m² nằm trong hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 và thửa đất nằm ngoài hành lang an toàn giao thông). Thửa đất nằm ngoài hành lang giao thông có diện tích 460m² ông F đã tách ra cho ông Đ1 và ông Đ mỗi người 230m² (thửa 88 ghi tên ông Đ; thửa 89 ghi tên ông Đ1) đã được Ủy ban nhân dân thị xã U cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phần đất hành lang giao thông thuộc thửa 87 thực tế do ông Đ2, ông Đ, ông Đ1 mỗi người sử dụng một phần (Ông Đ sử dụng phần đất hành lang giao thông để làm công, sân, ngõ đi và trồng cây...).

Năm 1996 - 1998, thực hiện mở rộng Quốc lộ 18A và năm 2003 làm đường nước sạch đã giải phóng mặt bằng một phần đất hành lang giao thông từ tìm đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có khoảng cách 7,0m (Hồ sơ bồi thường ghi tên ông F) và đã được đền bù giải phóng mặt bằng xong.

Ngày 29/9/2015, Ủy ban nhân dân thành phố U tỉnh Q ban hành Quyết định số 6382/QĐ - UBND thu hồi 19,9m² đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất hành lang giao thông do ông Đ đang sử dụng theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất ngày 31/5/2015 (Biên bản có ông Đ, ông Đ1 và ông Khẩn ký giáp ranh) để thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 và ban hành Quyết định số 6383/QĐ - UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với ông Đ số tiền 8.425.190đ.

Ngày 17/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố U đã ban hành Quyết định số 948/QĐ - UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường với 55 hộ dân trong đó ông Đ được hỗ trợ số tiền 145.270.000đ.

Không đồng ý với việc xác định diện tích đất thu hồi và xác định loại đất thu hồi nên ông Đ đã có đơn đề nghị và đã được Ủy ban nhân dân phường P trả lời tại văn bản số 179/UBND ngày 5/5/2017; ông Đ không đồng ý và có đơn khiếu nại yêu cầu xác định loại đất thu hồi là đất ở và xác định tổng diện tích đất thu hồi là 28,5m² để bồi thường theo giá đất ở.

Ngày 02/8/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P đã ban hành Quyết định số 264/QĐ-CT không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Đ. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, ông Đ tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U.

Ngày 22/11/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U ban hành Quyết định số 6860/QĐ - UBND giải quyết khiếu nại lần hai, không chấp nhận khiếu nại của ông Đ.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, ông Đ đã khởi kiện tại Tòa án yêu cầu:

Hủy Quyết định số 6860/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Đ; Xác định tổng diện tích đất thu hồi là 28,5m² là loại đất ở và bồi thường theo giá đất ở.

Ông Đ cho rằng diện tích đất thu hồi tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất mà ông Đ ký nhận ngày 31/5/2015 thể hiện diện tích giải phóng mặt bằng là 28,5m² và diện tích đất nằm trong hành lang an toàn giao thông có nguồn gốc hình thành từ trước năm 1980, được sử dụng vào mục đích để ở có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài theo Điều 20, khoản 4 Điều 56 Nghị định 43/2014/NĐ - CP và thực tế năm 1996 - 1998, 2003 khi giải phóng mặt bằng đã bồi thường đất ở.

Người bị kiện trình bày: Căn cứ hồ sơ giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998 và thi công đường nước sạch năm 2003, bản chứng nhận nhà đất của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố U, tỉnh Q lập ngày 07/8/2015 được bổ sung ngày 25/2/2017, kết quả xác minh cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất hành lang giao thông ông Đ thực tế đang quản lý sử dụng là một phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ tiếp giáp quốc lộ 18A không thuộc diện tích đất và thửa đất năm 1992 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (200m² đất ở và 30m² đất vườn) của ông Đ1 và ông Đ. Năm 1996 - 1998, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A và thực hiện thi công đường nước sạch năm 2003 đã bị giải phóng mặt bằng có chỉ giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường là 7,0m, được đền bù theo giá đất ở. Năm 2015, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 đã lấy thêm diện tích đất hành lang an toàn giao thông do ông Đ quản lý, sử dụng theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất ngày 31/5/2015 tính từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có kích thước 10,11m, sau khi xác định chỉ giới giải phóng mặt bằng đã trừ đi phần đã giải phóng mặt bằng năm

1996 - 1998 (cụ thể 10,11m-7,0m x chiều rộng thửa đất) còn lại 19,9m² là chính xác.

Đối với việc xác định loại đất thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng 19,9m² của ông Đ sử dụng thuộc hành lang giao thông không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên diện tích đất thu hồi được xác định là đất trồng cây lâu năm theo quy định tại Điều 11 Luật đất đai năm 2013. Do vậy, việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường và giải quyết khiếu nại với nội dung như trên là đúng quy định nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- Ủy ban nhân dân thành phố U, Chủ tịch và Ủy ban nhân dân phường P thành phố U thống nhất với ý kiến người bị kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC-ST ngày 14/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Q đã căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193, 194 Luật tổ tụng Hành chính; Điều 11, 204 Luật đất đai 2013; Điều 18, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6860/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Đ và yêu cầu xác định tổng diện tích đất thu hồi 28,5m², xác định đất thu hồi là loại đất ở và bồi thường theo giá đất ở.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho người tham gia tố tụng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo đồng thời yêu cầu dừng phiên tòa phúc thẩm để yêu cầu phía người bị kiện cung cấp thêm chứng cứ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng phía người bị kiện đã cung cấp thêm chứng cứ nhưng không đầy đủ và hợp pháp (công văn về việc cung cấp chứng cứ không đóng dấu giáp lai, bản đồ chỉ đóng dấu treo...) vì vậy yêu cầu tạm dừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ nhằm đảm bảo quyền lợi của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật và giải quyết nội dung vụ án: Thủ tục thụ lý, giải quyết vụ án và người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng đảm bảo đúng pháp luật, việc dừng phiên tòa là không cần thiết; Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết:

Quyết định số 6860/QĐ - UBND ngày 02/8/2017 giải quyết khiếu nại của ông Đ (Viết tắt là QĐ 6860) và các quyết định có liên quan (Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 264/QĐ-CT ngày 31/7/2017; Quyết định thu hồi đất số 6382/QĐ - UBND và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư số 6383/QĐ -UBND Ngày 29/9/2015) là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Q. Thời hiệu khởi kiện Quyết định 6860 đảm bảo thời hạn luật định, do đó Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết đồng thời xem xét các quyết định hành chính có liên quan là đúng thẩm quyền theo quy định khoản 1 và khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và khoản 2 Điều 116 của Luật tố tụng hành chính.

[1.2]. Về sự vắng mặt tại phiên tòa của người bị kiện: Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Q có văn bản ủy quyền ngày 12/3/2019 cho ông X, Phó Chủ tịch UBND thành phố U, tỉnh Q tham gia tố tụng của người bị kiện là đúng quy định của pháp luật. Đây là phiên tòa được mở lần thứ hai, do người được ủy quyền là ông X có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người bị kiện theo khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3]. Đối với yêu cầu tạm dừng phiên tòa: Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện yêu cầu dừng phiên tòa để yêu cầu phía bị đơn bổ sung thêm chứng cứ mới (gồm: Bản đồ theo Chỉ thị 299/1980; sổ đăng ký ruộng đất năm 1980; Hồ sơ nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của các hộ dân từ trước năm 1980 đến năm 2015; hồ sơ tách thửa của các hộ dân năm 1992; văn bản trả đất, mượn đất theo hồ sơ đền bù năm 1998; Quyết định 474/QĐ-UB ngày 05/03/1996 của UBND tỉnh Q; Quyết định 2959/QĐ-UB ngày 28/12/1995 của UBND tỉnh Q; Quyết định 408/QĐ-UB ngày 28/4/1994 của UBND thị xã U; Quyết định phê duyệt dự án nâng cấp Quốc Lộ năm 1996-1998; Hồ sơ khảo sát thiết kế 1996-1998; Hồ sơ hoàn công năm 1996-1998.

Xét thấy, tại thông báo số 64/2019/TB-TA của Tòa án nhân dân tỉnh Q đã yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ; tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các bên đương sự không có ý kiến về việc cung cấp chứng cứ. Quá trình xét xử phúc thẩm, người bị kiện đã có văn bản số 1663/UBND ngày 10/7/2020 về việc cung cấp, bổ sung chứng cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tạm dừng phiên tòa để tiếp tục bổ sung chứng cứ.

[2] Về nội dung: Quyết định số 6860/QĐ - UBND ngày 02/8/2017 và các Quyết định hành chính có liên quan đều được ban hành đảm bảo quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, thẩm quyền. Quá trình đối thoại và tại phiên tòa,

người khởi kiện phản đối việc trừ diện tích đã giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998, năm 2003 đồng thời đề nghị xác định loại đất thu hồi phải là đất ở.

[2.1] Xét kháng cáo của ông Đ thấy rằng: Người khởi kiện không nhất trí các quyết định bị khởi kiện và các quyết định có liên quan, cho rằng tổng diện tích đất bị thu hồi là 28,5 m² (không phải là 19,9m²); xác định đất bị thu hồi là loại đất ở và phải bồi thường theo giá đất ở (không phải là đất trồng cây lâu năm).

* Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Ông Đ sử dụng diện tích đất có nguồn gốc do ông F khai phá trước năm 1980 trên đất có nhà ở. Năm 1992, thực hiện đo vẽ bản đồ giải thửa đã tách diện tích đất trên thành 02 thửa, gồm thửa 87 có diện tích 170m² nằm trong hành lang an toàn giao thông; Thửa đất nằm ngoài hành lang giao thông có diện tích 460m² ông F đã tách ra cho ông Đ1 và ông Đ mỗi người 230m² (thửa 88 ghi tên ông Đ, thửa 89 ghi tên ông Đ1 đã được Ủy ban nhân dân thị xã U cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Phần đất hành lang giao thông thuộc thửa 87 (Sổ mục kê năm 1992 ghi thửa đất này là loại ruộng đất GT) do ông Đ2, ông Đ, ông Đ1 mỗi người sử dụng một phần (Ông Đ sử dụng phần đất hành lang giao thông tại vị trí phía trước thửa đất 89 theo biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất ngày 31/5/2015 do ông Đ ký) để làm cổng, sân, ngõ đi và trồng cây...

Năm 1996-1998, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A và năm 2003 thực hiện làm đường nước sạch đã giải phóng mặt bằng một phần đất hành lang giao thông có khoảng cách từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng là 7,0m (Hồ sơ bồi thường đứng tên ông F, đã được đền bù xong).

Ngày 29/9/2015, Ủy ban nhân dân thành phố U tỉnh Q ban hành Quyết định số 6382/QĐ - UBND thu hồi 19,9m² đất trồng cây lâu năm đối với ông Đ thuộc một phần thửa đất hành lang giao thông do ông Đ đang sử dụng theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất ngày 31/5/2015 (Biên bản có ông Đ, ông Đ1 và ông Khẩn ký giáp ranh) để thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 và ban hành Quyết định số 6383/QĐ - UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với ông Đ số tiền 8.425.190đồng.

* Về việc xác định mốc giới diện tích thu hồi:

Năm 1996 -1998 khi nhà nước lấy một phần đất thuộc hành lang an toàn giao thông (ông Đ sử dụng) để mở rộng Quốc lộ 18A, mốc giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường vào đến chỉ giới giải phóng mặt bằng là 6,5m (theo biên bản ngày 07/12/1998). Năm 2003, giải phóng mặt bằng để thi công đường nước, diện tích trên tiếp tục bị lấy vào 0,5m nên chỉ giới giải phóng mặt bằng đã xác lập tính từ tim đường là 7,0m.

Như vậy, mốc giới giải phóng mặt bằng đã được xác lập khi giải phóng mặt bằng từ những năm 1996 – 1998 và năm 2003; người sử dụng đất thống nhất ký nhận, việc đền bù giải phóng mặt bằng cũng đã được thực hiện xong, không có khiếu nại; việc xác định mốc giới trên phù hợp với Bản đồ giải thửa năm 1992 tỷ lệ 1/1000 và Công văn số 2848/SGTVT - QLHT ngày 25/7/2015 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Q cho nên không có căn cứ xem xét lại khi Nhà nước tiếp tục tiến hành giải phóng mặt bằng ở giai đoạn sau.

*** Xác định diện tích thu hồi:**

Năm 2015, kích thước và chỉ giới giải phóng mặt bằng được thể hiện tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất ngày 31/5/2015 khoảng cách thực tế từ tim đường vào đến chỉ giới mặt bằng 10,11m. Như vậy, để xác định diện tích đất được thu hồi UBND thành phố U đã lấy kích thước tính từ tim đường vào đến mốc giới giải phóng mặt bằng là 10,11m trừ đi phần giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998, 2003 là 7,0m, còn lại diện tích đất phải thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng $19,9m^2$ ($10,11m - 7,0m \times$ chiều rộng thửa đất) là đúng.

*** Xác định loại đất bị thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng:**

Ông Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nằm ngoài hành lang an toàn giao thông, khi được cấp Giấy chứng nhận đã ghi rõ diện tích đất ở $200m^2$, đất vườn $30m^2$. Ông Đ không khiếu nại gì đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc xác định loại đất được căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bồi thường là phù hợp Khoản 1, Khoản 2, Điều 11, Luật Đất đai năm 2013; khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quyết định số 1766/2014/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Q “Về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo luật đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Q.”

Năm 2015, thực hiện việc mở rộng Quốc lộ 18A giai đoạn 2, Ủy ban nhân dân phường P xác định diện tích đất thu hồi thuộc thửa đất hành lang an toàn giao thông của ông Đ nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp và không có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật đất đai 2013, là đất trồng cây lâu năm và được Ủy ban nhân dân thành phố U thu hồi bồi thường theo loại đất trồng cây lâu năm là đảm bảo quyền lợi của người có đất bị thu hồi.

Đối với việc bồi thường giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998, năm 2003 được vận dụng chính sách pháp luật đất đai và bồi thường giải phóng mặt bằng tại thời điểm đó để bồi thường đất ở cho các hộ dân nhưng không phải là căn cứ thực hiện cho những thời điểm khác.

[2.2] Như vậy, việc làm rõ nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất như trên đã xác định diện tích đất thu hồi nằm trong phạm vi hành lang giao thông. Việc xác định loại đất để bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18A đoạn Bắc Ninh - U căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chỉ giới giải phóng mặt bằng của Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18A đoạn Bắc Ninh - U chưa chiếm dụng vào ranh giới thửa đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho gia đình ông Đ. Ông Đ yêu cầu bồi thường toàn bộ diện tích 28,5m² trong đó diện tích đất đã GPMB năm 1996-1998 (đã được bồi thường) là không có cơ sở.

UBND thành phố U đã ban hành Quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường có nội dung thu hồi 19,5m² đất trồng cây lâu năm, bồi thường giá trị tài sản trên đất và giá trị đất theo giá đất trồng cây lâu năm là phù hợp. Ngoài ra, UBND thành phố U đã vận dụng Điều 25 Nghị định số 47/2014 để lập phương án bồi thường, hỗ trợ để hỗ trợ cho ông Đ bằng 50% giá đất ở với số tiền 145.270.000đ là đảm bảo quyền lợi cho người có đất bị thu hồi nên nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U là phù hợp với quy định của pháp luật. Từ phân tích trên cho thấy việc Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là ông Đ; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC-ST ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

2. Về án phí: Ông Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông Đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án AA/2018/0007440 ngày 04/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Hà

Phạm Văn Tuyền

Nguyễn Thị Thanh Xuân

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là ông Đ; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2019/HC-ST ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

2. Về án phí: Ông Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông Đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án AA/2018/0007440 ngày 04/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- Cục THA dân sự tỉnh Q;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

Nguyễn Thị Thanh Xuân

